

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 4 năm 2013

Hà Nội, 2014

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 10 năm 2012, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 625/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2013, Phương án điều tra đã được ban hành kèm theo Quyết định này. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2013 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong quý 4 năm 2013, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Do có nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên kết quả điều tra đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2013 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
I. TÓM TẮT	1
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	5
1. Lực lượng lao động.....	5
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	5
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	6
2. Việc làm	7
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	9
3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp	9
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	11
III. BIỂU TỔNG HỢP	15

I. TÓM TẮT

- Tính đến thời điểm 1/1/2014, cả nước có 69,26 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 53,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa đang diễn ra ở nước ta, nhưng cho đến nay vẫn còn 69,7% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,1%) cao hơn khu vực thành thị (70,4%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,1% và thấp hơn 9,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam.
- Lực lượng lao động của cả nước bao gồm 52,79 triệu người có việc làm và 0,91 triệu người thất nghiệp.
- Quý 4 năm 2013, tỷ số việc làm trên dân số là 76,2%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 11,9 điểm phần trăm.
- Số người thiếu việc làm so với thời điểm 1/1/2013 tăng 1,6 nghìn người và đến thời điểm 1/1/2014, cả nước có 1328,4 nghìn người thiếu việc làm. Có tới 85,4% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp (1,9%), số người thất nghiệp tăng 48,5 nghìn người so với cùng kỳ năm 2012 và đến quý 4 năm 2013 là 905,8 nghìn người.
- Trong quý 4 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 5,95%. Số người thất nghiệp từ 15-24 tuổi chiếm 49,7% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (43,3%) thấp hơn khu vực nông thôn (56,9%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 18,4% trong tổng số người thiếu việc làm.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động, năm 2013

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2013	Quý 2 năm 2013	Quý 3 năm 2013	Quý 4 năm 2013
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	68 509,5	68 952,8	69 156,4	69 256,3
Nam	33 197,0	33 530,8	33 618,1	33 589,3
Nữ	35 312,5	35 422,0	35 538,3	35 667,0
Thành thị	22 649,6	22 903,4	23 074,8	23 144,2
Nông thôn	45 859,9	46 049,4	46 081,6	46 112,1
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	52 988,7	53 441,6	53 855,9	53 698,9
Nam	27 177,6	27 387,6	27 730,4	27 638,9
Nữ	25 811,1	26 054,0	26 125,5	26 060,1
Thành thị	15 915,9	16 084,7	16 281,8	16 292,7
Nông thôn	37 072,8	37 356,9	37 574,1	37 406,2
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	5,2	5,1	5,4	4,7
20-24 tuổi	9,8	9,7	9,6	9,4
25-29 tuổi	12,0	11,7	11,8	11,6
30-34 tuổi	12,1	12,1	12,0	12,0
35-39 tuổi	12,4	12,1	12,1	12,3
40-44 tuổi	12,2	12,4	12,1	12,2
45-49 tuổi	11,6	11,6	11,7	11,7
50-54 tuổi	10,0	10,1	10,2	10,5
55-59 tuổi	7,0	7,0	7,2	7,7
60-64 tuổi	3,9	4,1	4,1	4,0
65 tuổi trở lên	3,8	4,0	3,9	3,9
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,3	77,5	77,9	77,5
Nam	81,9	81,7	82,5	82,3
Nữ	73,1	73,6	73,5	73,1
Thành thị	70,3	70,2	70,6	70,4
Nông thôn	80,8	81,1	81,5	81,1
5. Số người đang làm việc (nghìn người)	51 910,1	52 402,3	52 737,7	52 793,1
Nam	26 613,5	26 844,8	27 150,0	27 164,9
Nữ	25 296,6	25 557,5	25 587,7	25 628,2
Thành thị	15 353,4	15 535,3	15 741,3	15 814,9
Nông thôn	36 556,7	36 867,0	36 996,4	36 978,2
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,8	76,0	76,3	76,2
Nam	80,2	80,1	80,8	80,9
Nữ	71,6	72,2	72,0	71,9
Thành thị	67,8	67,8	68,2	68,3
Nông thôn	79,7	80,1	80,3	80,2
7. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4 316	3 997	4 072	4 119
Nam	4 481	4 172	4 238	4 291
Nữ	4 086	3 749	3 832	3 872
Thành thị	5 319	4 753	4 765	4 876
Nông thôn	3 515	3 376	3 489	3 528

Chi tiêu	Quý 1 năm 2013	Quý 2 năm 2013	Quý 3 năm 2013	Quý 4 năm 2013
8. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	1 555,1	1 271,4	1 321,0	1 328,4
Nam	918,8	709,5	737,4	707,7
Nữ	636,3	561,9	583,6	620,7
Thành thị	296,5	206,1	199,5	194,6
Nông thôn	1 258,6	1 065,3	1 121,5	1 133,8
9. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	3,00	2,43	2,50	2,52
Nam	3,45	2,64	2,72	2,61
Nữ	2,52	2,20	2,28	2,42
Thành thị	1,93	1,33	1,27	1,23
Nông thôn	3,44	2,89	3,03	3,07
10. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,12	2,51	2,64	2,63
Nam	3,58	2,70	2,82	2,69
Nữ	2,58	2,29	2,42	2,56
Thành thị	1,95	1,32	1,30	1,28
Nông thôn	3,63	3,04	3,24	3,23
11. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 078,5	1 039,3	1 118,1	905,8
Nam	564,1	542,8	580,4	474,0
Nữ	514,5	496,5	537,8	431,8
Thành thị	562,5	549,4	540,4	477,8
Nông thôn	516,1	489,9	577,7	428,0
12. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,04	1,94	2,08	1,69
Nam	2,08	1,98	2,09	1,71
Nữ	1,99	1,91	2,06	1,66
Thành thị	3,53	3,42	3,32	2,93
Nông thôn	1,39	1,31	1,54	1,14
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,27	2,17	2,32	1,90
Nam	2,23	2,14	2,25	1,85
Nữ	2,31	2,21	2,40	1,95
Thành thị	3,80	3,66	3,59	3,19
Nông thôn	1,58	1,49	1,74	1,30
14. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	487,7	443,0	562,0	450,3
Nam	249,0	217,3	270,6	203,5
Nữ	238,7	225,8	291,5	246,8
Thành thị	212,4	190,4	225,4	206,7
Nông thôn	275,3	252,6	336,6	243,6
15. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,15	5,58	6,94	5,95
Nam	5,67	5,01	6,08	4,88
Nữ	6,75	6,26	8,00	7,26
Thành thị	11,28	10,42	11,48	11,17
Nông thôn	4,55	4,13	5,49	4,26

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/1/2014, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 53,7 triệu người. Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn 69,7% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, 56,5% tổng số lực lượng lao động của cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Nữ giới chiếm 48,5% tổng số lực lượng lao động của cả nước, tương ứng với 26,06 triệu người.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,5	77,5	82,3	73,1
Thành thị	30,3	30,8	29,9	47,8	70,4	76,8	64,5
Nông thôn	69,7	69,2	70,1	48,8	81,1	85,0	77,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,4	14,3	50,2	85,9	87,5	84,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,4	14,9	16,0	50,3	77,5	79,2	76,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,9	21,3	22,4	49,8	79,5	82,8	76,5
Tây Nguyên	6,2	6,3	6,1	47,7	83,9	86,6	81,2
Đông Nam bộ (*)	8,6	8,7	8,4	47,7	77,4	83,7	71,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,1	18,3	46,2	77,2	85,1	69,6
Hà Nội	7,2	7,3	7,2	48,2	71,4	75,5	67,4
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	8,0	7,3	46,1	64,0	74,6	54,9
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh							

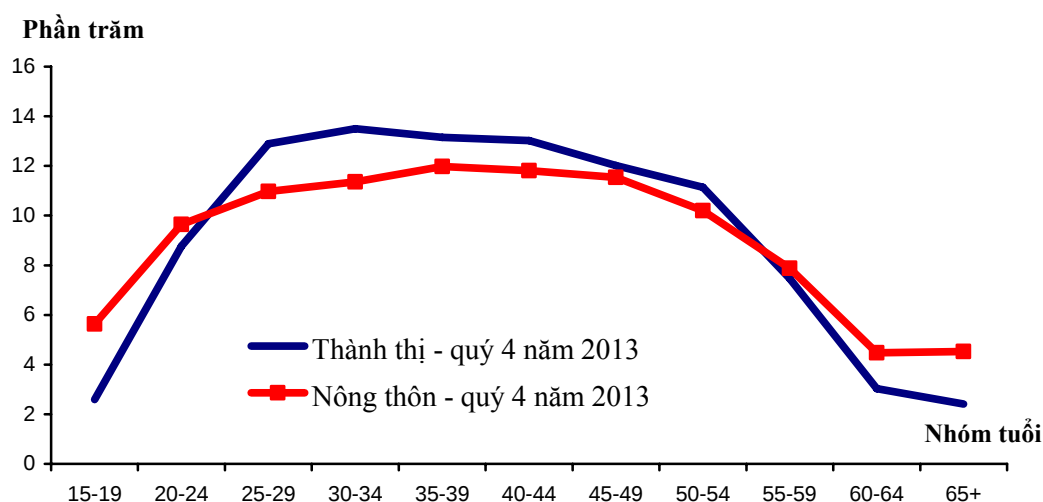
Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 77,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn (81,1%) cao hơn khu vực thành thị (70,4%). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ

tham gia lực lượng lao động giữa nam và nữ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 73,1% và thấp hơn 9,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (85,9%) và Tây Nguyên (83,9%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội (71,4%) và thành phố Hồ Chí Minh (64,0%).

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Lực lượng lao động của Việt Nam tương đối trẻ, một nửa (50,0%) số người thuộc lực lượng lao động từ 15-39 tuổi.

Hình 1: Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú, quý 4 năm 2013



Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1). Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Mô hình này cho thấy, nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn so với khu vực nông thôn và người lao động ở khu vực nông thôn ra khỏi lực lượng lao động muộn hơn so với khu vực thành thị.

2. Việc làm

Biểu 2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính và vùng và tỷ số việc làm trên dân số của quý 4 năm 2013. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có 70,0% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,5%. Trong các vùng lấy mẫu, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tương ứng 21,8% và 19,2% lực lượng lao động cả nước. Tỷ số việc làm trên dân số của quý 4 năm 2013 đạt 76,2%.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số, quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,5	76,2	80,9	71,9
Thành thị	30,0	30,3	29,6	48,0	68,3	74,3	62,9
Nông thôn	70,0	69,7	70,4	48,8	80,2	84,1	76,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,5	14,4	50,3	85,3	86,8	83,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,4	14,8	16,0	50,5	76,3	77,7	75,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,8	21,4	22,4	49,7	78,1	81,4	75,0
Tây Nguyên	6,3	6,4	6,2	47,5	83,1	86,1	80,1
Đông Nam bộ (*)	8,6	8,8	8,4	47,6	76,4	82,9	70,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,2	18,1	45,9	75,8	84,0	67,9
Hà Nội	7,1	7,0	7,1	48,9	68,9	71,9	66,0
Thành phố Hồ Chí Minh	7,6	7,9	7,3	46,4	62,4	72,4	53,8
<i>(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh</i>							

Quý 4 năm 2013 số người có việc làm tăng 55,4 nghìn người so với quý 3 năm 2013. Trong 8 vùng chọn mẫu, 4 vùng có số người có việc làm giảm so với quý 3 năm 2013 là Trung du và miền núi phía Bắc (giảm 125,8 nghìn lao động), thành phố Hồ Chí Minh (giảm 20,0 nghìn lao động), Đông Nam bộ (giảm 15,6 nghìn lao động) và Đồng bằng sông Hồng (giảm 4,3 nghìn lao động); 4 vùng còn lại đều tăng so với quý 3 năm 2013. So với quý 4 năm 2012 số người có việc làm tăng 862,3 nghìn người, tương ứng với 1,66%.

Quý 4 năm 2013, tỷ số việc làm trên dân số là 76,2%, có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 11,9 điểm phần trăm.

Số liệu của các vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

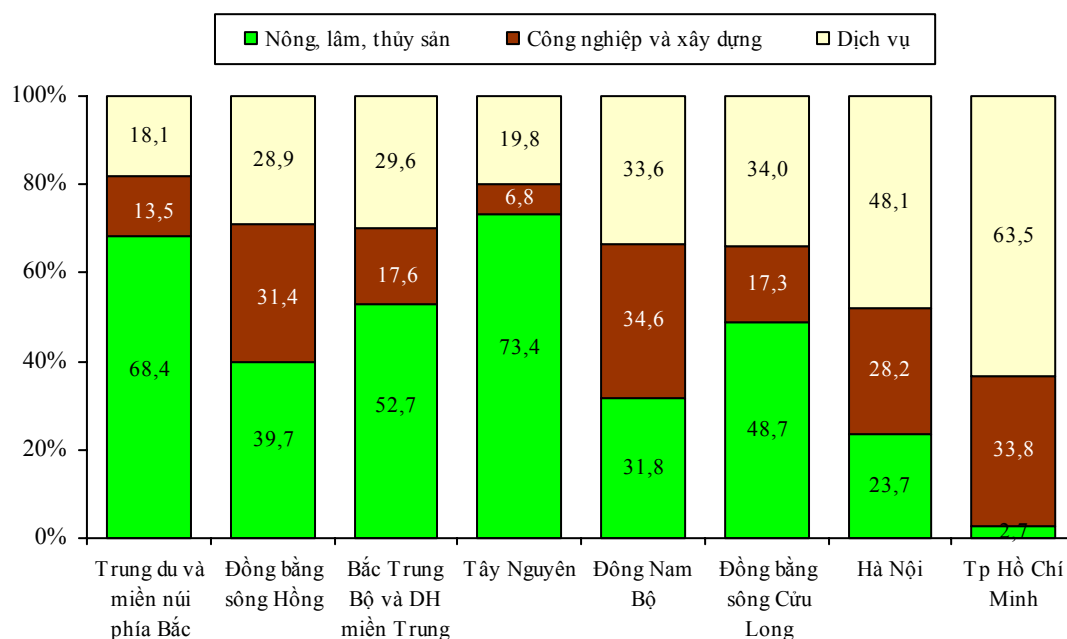
Biểu 3: Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế, quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Khu vực kinh tế:			Loại hình kinh tế:		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
Cả nước	45,8	21,9	32,3	10,4	86,0	3,6
Thành thị	14,9	27,0	58,1	19,4	74,6	6,0
Nông thôn	59,0	19,7	21,3	6,5	90,9	2,6
Giới tính						
Nam	43,4	26,2	30,4	11,0	86,5	2,5
Nữ	48,3	17,3	34,4	9,8	85,4	4,8
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	68,4	13,5	18,1	9,7	88,9	1,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	39,7	31,4	28,9	10,0	85,9	4,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	52,7	17,6	29,7	9,6	89,2	1,2
Tây Nguyên	73,4	6,8	19,8	8,9	90,9	0,2
Đông Nam Bộ (*)	31,8	34,6	33,6	10,7	74,0	15,3
Đồng bằng sông Cửu Long	48,7	17,3	34,0	7,8	90,6	1,6
Hà Nội	23,7	28,2	48,1	18,4	78,7	2,9
Thành phố Hồ Chí Minh	2,7	33,8	63,5	14,7	76,4	8,9
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh						

Hình 2 biểu thị tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,3% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 73,4%, Trung du và miền núi phía Bắc là 68,4% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 52,7%.

Hình 2: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 4 năm 2013



3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp

Đến thời điểm 1/1/2014, cả nước có 1328,4 nghìn người thiếu việc làm và 905,8 nghìn người thất nghiệp trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, so với thời điểm 1/1/2013 thì số người thiếu việc làm tăng 1,6 nghìn người và số người thất nghiệp tăng 48,5 nghìn người. Bên cạnh đó, có tới 85,4% người thiếu việc làm sinh sống ở khu vực nông thôn và 53,3% người thiếu việc làm là nam giới. Có 47,3% số người thất nghiệp sinh sống ở khu vực thành thị và 52,3% người thất nghiệp là nam giới.

Trong quý 4 năm 2013, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi chiếm 49,7% trong tổng số người thất nghiệp, tỷ trọng này ở khu vực thành thị (43,3%) thấp hơn khu vực nông thôn (56,9%). Trong khi đó, số người thiếu việc làm từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 18,4% trong tổng số người thiếu việc làm. Thất nghiệp thanh niên đang trở thành vấn đề quan tâm của xã hội, thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Biểu 4: Số người thiếu việc làm và số người thất nghiệp chia theo quý*Đơn vị tính: Nghìn người*

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Số người thiếu việc làm				Số người thất nghiệp			
	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013
Cả nước	1 555,1	1 271,4	1 321,0	1 328,4	1 078,5	1 039,3	1 118,1	905,8
Thành thị	296,5	206,1	199,5	194,6	562,5	549,4	540,4	477,8
Nông thôn	1 258,6	1 065,3	1 121,5	1 133,8	516,1	489,9	577,7	428,0
Giới tính								
Nam	918,8	709,5	737,4	707,7	564,1	542,8	580,4	474,0
Nữ	636,3	561,9	583,6	620,7	514,5	496,5	537,8	431,8
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	143,4	82,4	118,3	106,7	53,2	52,9	63,1	50,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	324,1	234,8	289,7	256,7	155,9	145,4	156,0	132,6
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	334,4	276,8	253,9	346,0	218,0	205,7	237,1	209,5
Tây Nguyên	101,0	52,5	83,2	52,9	42,7	55,2	50,9	30,8
Đông Nam bộ (*)	84,1	56,5	56,6	73,6	105,4	102,6	82,2	54,0
Đồng bằng sông Cửu Long	511,2	525,8	461,4	461,9	241,2	218,9	245,7	187,8
Hà Nội	37,2	34,9	52,4	29,0	120,4	110,0	149,5	136,1
Thành phố Hồ Chí Minh	19,8	7,7	5,6	1,4	141,6	148,5	133,7	105,0
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Biểu 5: Tỷ trọng thiếu việc làm và tỷ trọng thất nghiệp chia theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị nông thôn, quý 4 năm 2013*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	46,7	100,0	100,0	100,0	47,7
15-24 tuổi	18,4	23,9	12,2	30,9	49,7	42,9	57,2	54,8
25-54 tuổi	70,4	65,1	76,4	50,7	41,8	41,8	41,7	47,6
55-59 tuổi	7,0	6,0	8,2	54,5	7,8	15,0	0,0	0,0
60 tuổi trở lên	4,2	5,0	3,2	36,5	0,7	0,3	1,1	79,2
Thành thị	100,0	100,0	100,0	42,7	100,0	100,0	100,0	41,8
15-24 tuổi	18,2	20,2	15,6	36,5	43,3	37,6	51,2	49,4
25-54 tuổi	75,0	74,2	76,2	43,3	44,1	41,1	48,2	45,7
55-59 tuổi	4,1	3,1	5,4	56,5	12,1	20,8	0,0	0,0
60 tuổi trở lên	2,7	2,5	2,8	45,7	0,5	0,5	0,6	48,6
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	47,4	100,0	100,0	100,0	54,2
15-24 tuổi	18,5	24,6	11,7	30,0	56,9	50,5	62,3	59,4
25-54 tuổi	69,6	63,4	76,4	52,1	39,2	42,8	36,1	50,1
55-59 tuổi	7,5	6,6	8,6	54,3	3,1	6,7	0,0	0,0
60 tuổi trở lên	4,4	5,4	3,3	35,5	0,8	0,0	1,6	100,0

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi. Quý 4 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (3,19%) cao hơn nông thôn (1,3%), và có sự chênh lệch không đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ. Tỷ lệ thất nghiệp của các vùng rất khác nhau và cao nhất đối với Hà Nội (3,81%).

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013
Cả nước	3,12	2,51	2,64	2,63	2,27	2,17	2,32	1,90
Thành thị	1,95	1,32	1,30	1,28	3,80	3,66	3,59	3,19
Nông thôn	3,63	3,04	3,24	3,23	1,58	1,49	1,74	1,30
Giới tính								
Nam	3,58	2,70	2,82	2,69	2,23	2,14	2,25	1,85
Nữ	2,58	2,29	2,42	2,56	2,31	2,21	2,40	1,95
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,13	1,21	1,71	1,57	0,79	0,78	0,93	0,75
Đồng bằng sông Hồng (*)	4,02	2,73	3,67	3,30	2,23	2,09	2,23	1,93
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	3,19	2,71	2,42	3,20	2,16	2,04	2,29	2,07
Tây Nguyên	3,31	1,78	2,80	1,70	1,44	1,86	1,70	1,02
Đông Nam bộ (*)	1,95	1,28	1,27	1,74	2,50	2,38	1,88	1,27
Đồng bằng sông Cửu Long	5,41	5,49	4,97	4,80	2,60	2,32	2,65	2,02
Hà Nội	0,97	0,83	1,42	0,74	3,43	3,19	4,27	3,81
Thành phố Hồ Chí Minh	0,53	0,20	0,08	0,04	3,67	3,75	3,40	2,71
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn (3,23%) cao hơn khu vực thành thị (1,28%). Xem xét số liệu theo vùng, đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (4,8%).

Mặc dù kinh tế tăng trưởng chậm nhưng tỷ lệ thất nghiệp của nước ta biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 gần như không thay đổi, chỉ tăng nhẹ từ mức 2,88% vào quý 4 năm 2012 lên 3,19% vào quý 4 năm 2013. Điều này có thể giải thích là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp, đời sống của

người dân chưa cao, hệ thống an sinh xã hội chưa phát triển nên người lao động thường chấp nhận làm những công việc trong khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, bấp bênh để nuôi sống bản thân và gia đình.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2009-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Quý 1 năm 2011	3,86	2,06	4,64	2,82	4,35	2,14
Quý 2 năm 2011	2,82	1,55	3,37	2,22	3,59	1,62
Quý 3 năm 2011	2,55	1,37	3,06	1,98	3,43	1,34
Quý 4 năm 2011	2,58	1,35	3,12	1,80	2,99	1,26
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Quý 1 năm 2012	3,09	2,14	3,51	2,08	3,46	1,46
Quý 2 năm 2012	2,39	1,19	2,93	1,87	3,12	1,29
Quý 3 năm 2012	2,75	1,46	3,33	2,06	3,31	1,48
Quý 4 năm 2012	2,71	1,44	3,29	1,81	2,88	1,32
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Quý 1 năm 2013	3,12	1,95	3,63	2,27	3,80	1,58
Quý 2 năm 2013	2,51	1,32	3,04	2,17	3,66	1,49
Quý 3 năm 2013	2,64	1,30	3,24	2,32	3,59	1,74
Quý 4 năm 2013	2,63	1,28	3,23	1,90	3,19	1,30

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp của nhóm còn lại được tính cho những người từ 25 tuổi trở lên. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 5,9 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (11,17% so với 1,88%). So với quý 4 năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng 0,66 điểm phần trăm và so với quý 3 năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm 0,99 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, chia theo quý

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi)				Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên			
	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013	Quý 1, 2013	Quý 2, 2013	Quý 3, 2013	Quý 4, 2013
Cả nước	6,15	5,58	6,94	5,95	1,31	1,31	1,22	0,99
Thành thị	11,28	10,42	11,48	11,17	2,49	2,52	2,20	1,88
Nông thôn	4,55	4,13	5,49	4,26	0,78	0,76	0,77	0,58
Giới tính								
Nam	5,67	5,01	6,08	4,88	1,38	1,41	1,33	1,15
Nữ	6,75	6,26	8,00	7,26	1,24	1,21	1,10	0,82
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,10	2,01	2,74	1,98	0,42	0,40	0,36	0,39
Đồng bằng sông Hồng (*)	9,71	6,65	8,46	7,30	0,95	1,15	1,01	0,91
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	6,61	6,61	8,57	7,76	1,00	0,88	0,77	0,77
Tây Nguyên	2,94	2,47	3,43	3,26	0,93	1,53	1,13	0,40
Đông Nam bộ (*)	7,38	6,60	5,28	3,72	1,33	1,39	1,03	0,70
Đồng bằng sông Cửu Long	6,56	6,65	7,78	6,40	1,60	1,32	1,51	1,09
Hà Nội	6,59	5,52	11,81	9,94	2,72	2,58	2,80	2,64
Thành phố Hồ Chí Minh	9,73	9,52	11,36	10,39	2,63	2,81	2,27	1,67
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	68 509,5	33 197,0	35 312,5	68 952,8	33 530,8	35 422,0	69 156,4	33 618,1	35 538,3	69 256,3	33 589,3	35 667,0
15 - 19 tuổi	7 125,0	3 693,1	3 431,9	7 151,3	3 780,7	3 370,6	6 980,2	3 692,7	3 287,5	6 735,7	3 544,0	3 191,7
20 - 24 tuổi	6 560,4	3 429,4	3 131,0	6 620,6	3 419,2	3 201,5	6 588,1	3 409,0	3 179,1	6 388,6	3 318,5	3 070,1
25 - 29 tuổi	6 846,0	3 352,6	3 493,4	6 731,8	3 305,0	3 426,9	6 790,2	3 411,3	3 378,9	6 676,7	3 355,4	3 321,3
30 - 34 tuổi	6 821,1	3 327,0	3 494,1	6 866,1	3 346,1	3 520,1	6 833,6	3 311,6	3 522,0	6 830,8	3 325,6	3 505,2
35 - 39 tuổi	6 932,9	3 473,8	3 459,1	6 800,0	3 376,5	3 423,5	6 859,1	3 387,0	3 472,1	6 989,8	3 462,8	3 527,0
40 - 44 tuổi	6 844,8	3 384,2	3 460,6	7 013,4	3 477,7	3 535,6	6 919,9	3 398,5	3 521,4	6 888,0	3 398,2	3 489,8
45 - 49 tuổi	6 587,6	3 226,5	3 361,1	6 647,4	3 295,9	3 351,5	6 725,8	3 331,3	3 394,5	6 727,5	3 294,3	3 433,2
50 - 54 tuổi	5 954,3	2 792,9	3 161,4	6 014,5	2 854,0	3 160,5	6 133,5	2 963,4	3 170,2	6 283,2	3 024,3	3 258,8
55 - 59 tuổi	4 604,9	2 174,6	2 430,3	4 675,9	2 201,0	2 475,0	4 851,9	2 292,3	2 559,6	5 125,8	2 407,8	2 718,0
60 - 64 tuổi	3 190,1	1 461,3	1 728,8	3 315,8	1 548,5	1 767,3	3 383,6	1 573,5	1 810,1	3 323,7	1 551,5	1 772,2
65 tuổi trở lên	7 042,4	2 881,5	4 160,9	7 115,8	2 926,2	4 189,6	7 090,5	2 847,4	4 243,1	7 286,6	2 906,8	4 379,8

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	22 649,6	10 763,5	11 886,1	22 903,4	10 899,0	12 004,4	23 074,8	11 039,3	12 035,5	23 144,2	11 068,7	12 075,5
15 - 19 tuổi	2 056,2	1 010,6	1 045,6	2 027,7	1 035,8	991,9	2 003,6	1 032,7	970,9	1 947,6	987,0	960,6
20 - 24 tuổi	2 101,4	1 023,9	1 077,4	2 100,5	1 012,0	1 088,5	2 162,7	1 062,4	1 100,3	2 126,2	1 032,6	1 093,5
25 - 29 tuổi	2 310,5	1 072,2	1 238,3	2 337,0	1 077,5	1 259,5	2 383,1	1 142,8	1 240,3	2 316,3	1 145,2	1 171,1
30 - 34 tuổi	2 374,0	1 119,5	1 254,5	2 452,6	1 154,5	1 298,1	2 402,1	1 142,2	1 259,9	2 391,2	1 122,7	1 268,5
35 - 39 tuổi	2 302,5	1 155,3	1 147,2	2 232,2	1 095,7	1 136,5	2 231,7	1 083,3	1 148,4	2 326,2	1 149,4	1 176,8
40 - 44 tuổi	2 350,0	1 136,2	1 213,8	2 377,3	1 179,1	1 198,2	2 343,7	1 136,2	1 207,5	2 307,6	1 113,4	1 194,1
45 - 49 tuổi	2 154,7	1 064,7	1 090,0	2 195,2	1 067,0	1 128,1	2 175,9	1 045,2	1 130,7	2 194,6	1 060,8	1 133,8
50 - 54 tuổi	2 067,1	977,7	1 089,3	2 147,1	1 025,7	1 121,4	2 210,7	1 072,6	1 138,0	2 208,5	1 058,8	1 149,7
55 - 59 tuổi	1 561,8	753,0	808,8	1 596,5	768,2	828,3	1 726,5	824,4	902,1	1 809,3	869,0	940,3
60 - 64 tuổi	1 120,0	482,6	637,3	1 106,1	487,5	618,5	1 125,7	512,5	613,2	1 159,1	526,7	632,4
65 tuổi trở lên	2 251,5	967,7	1 283,8	2 331,2	995,9	1 335,3	2 309,1	984,9	1 324,2	2 357,8	1 003,0	1 354,8
NÔNG THÔN	45 859,9	22 433,5	23 426,4	46 049,4	22 631,8	23 417,6	46 081,6	22 578,8	23 502,8	46 112,1	22 520,6	23 591,5
15 - 19 tuổi	5 068,8	2 682,5	2 386,3	5 123,6	2 744,9	2 378,7	4 976,6	2 660,1	2 316,5	4 788,1	2 557,0	2 231,1
20 - 24 tuổi	4 459,0	2 405,5	2 053,5	4 520,1	2 407,2	2 112,9	4 425,4	2 346,6	2 078,8	4 262,5	2 285,9	1 976,6
25 - 29 tuổi	4 535,5	2 280,4	2 255,1	4 394,8	2 227,5	2 167,3	4 407,1	2 268,5	2 138,7	4 360,4	2 210,2	2 150,2
30 - 34 tuổi	4 447,1	2 207,5	2 239,6	4 413,5	2 191,5	2 222,0	4 431,5	2 169,4	2 262,1	4 439,6	2 202,9	2 236,7
35 - 39 tuổi	4 630,4	2 318,5	2 311,9	4 567,8	2 280,8	2 287,0	4 627,4	2 303,7	2 323,7	4 663,6	2 313,4	2 350,2
40 - 44 tuổi	4 494,9	2 248,1	2 246,8	4 636,1	2 298,6	2 337,5	4 576,2	2 262,3	2 313,9	4 580,4	2 284,8	2 295,7
45 - 49 tuổi	4 432,9	2 161,8	2 271,1	4 452,2	2 228,9	2 223,3	4 549,8	2 286,0	2 263,8	4 532,9	2 233,5	2 299,4
50 - 54 tuổi	3 887,2	1 815,2	2 072,0	3 867,5	1 828,3	2 039,2	3 922,9	1 890,7	2 032,1	4 074,7	1 965,6	2 109,2
55 - 59 tuổi	3 043,1	1 421,5	1 621,6	3 079,4	1 432,8	1 646,7	3 125,4	1 468,0	1 657,5	3 316,5	1 538,8	1 777,7
60 - 64 tuổi	2 070,2	978,7	1 091,4	2 209,8	1 061,0	1 148,8	2 257,9	1 061,0	1 196,8	2 164,6	1 024,8	1 139,8
65 tuổi trở lên	4 790,9	1 913,8	2 877,1	4 784,6	1 930,3	2 854,3	4 781,4	1 862,5	2 918,9	4 928,8	1 903,8	3 025,0

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	52 988,7	27 177,6	25 811,1	53 441,6	27 387,6	26 054,0	53 855,9	27 730,4	26 125,5	53 698,9	27 638,9	26 060,1
15 - 19 tuổi	2 737,2	1 567,3	1 169,9	2 746,5	1 561,3	1 185,2	2 901,1	1 651,1	1 250,0	2 531,0	1 446,6	1 084,4
20 - 24 tuổi	5 192,8	2 825,2	2 367,6	5 197,1	2 778,8	2 418,2	5 191,6	2 796,8	2 394,8	5 034,6	2 720,0	2 314,6
25 - 29 tuổi	6 335,4	3 205,5	3 129,9	6 275,8	3 162,8	3 113,0	6 350,2	3 289,5	3 060,7	6 203,5	3 234,8	2 968,7
30 - 34 tuổi	6 409,1	3 238,9	3 170,3	6 484,1	3 252,6	3 231,5	6 473,0	3 247,1	3 226,0	6 447,1	3 241,8	3 205,3
35 - 39 tuổi	6 590,6	3 407,5	3 183,1	6 460,3	3 301,5	3 158,8	6 494,6	3 291,3	3 203,4	6 621,7	3 380,7	3 240,9
40 - 44 tuổi	6 485,6	3 292,1	3 193,5	6 626,6	3 379,5	3 247,1	6 517,6	3 310,3	3 207,4	6 539,6	3 328,6	3 211,0
45 - 49 tuổi	6 135,6	3 105,3	3 030,2	6 217,8	3 196,5	3 021,3	6 283,1	3 227,4	3 055,7	6 273,4	3 186,2	3 087,1
50 - 54 tuổi	5 297,7	2 584,7	2 713,0	5 400,1	2 656,9	2 743,2	5 476,6	2 781,0	2 695,6	5 632,3	2 847,6	2 784,7
55 - 59 tuổi	3 730,8	1 914,1	1 816,7	3 744,8	1 941,7	1 803,0	3 874,1	2 025,7	1 848,3	4 160,4	2 136,6	2 023,9
60 - 64 tuổi	2 065,2	1 049,8	1 015,3	2 174,3	1 125,5	1 048,8	2 201,2	1 122,7	1 078,5	2 167,1	1 107,7	1 059,4
65 tuổi trở lên	2 008,7	987,3	1 021,4	2 114,2	1 030,4	1 083,8	2 092,7	987,5	1 105,1	2 088,3	1 008,3	1 080,0

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 915,9	8 195,0	7 720,9	16 084,7	8 268,4	7 816,3	16 281,8	8 458,8	7 823,0	16 292,7	8 499,7	7 793,0
15 - 19 tuổi	485,6	255,3	230,3	454,7	248,5	206,1	485,1	265,6	219,6	423,0	238,9	184,1
20 - 24 tuổi	1 398,0	698,2	699,8	1 372,4	675,2	697,3	1 477,8	755,5	722,3	1 428,3	725,5	702,9
25 - 29 tuổi	2 072,3	1 000,4	1 071,9	2 117,9	1 010,9	1 107,0	2 185,7	1 079,6	1 106,1	2 101,2	1 082,7	1 018,5
30 - 34 tuổi	2 182,3	1 088,4	1 093,9	2 277,8	1 121,0	1 156,8	2 228,2	1 113,8	1 114,4	2 198,9	1 092,4	1 106,5
35 - 39 tuổi	2 130,3	1 135,0	995,3	2 056,4	1 068,9	987,4	2 052,8	1 050,4	1 002,5	2 142,7	1 119,5	1 023,2
40 - 44 tuổi	2 153,4	1 094,3	1 059,1	2 172,5	1 139,1	1 033,4	2 128,0	1 100,5	1 027,4	2 121,2	1 084,0	1 037,2
45 - 49 tuổi	1 912,2	1 008,2	904,0	1 948,2	1 015,0	933,2	1 923,3	994,6	928,7	1 958,5	1 016,8	941,7
50 - 54 tuổi	1 693,9	870,6	823,3	1 782,2	923,9	858,3	1 814,6	981,5	833,0	1 815,7	963,3	852,4
55 - 59 tuổi	1 043,2	603,0	440,2	1 041,3	618,3	423,0	1 119,7	666,2	453,5	1 216,0	704,8	511,1
60 - 64 tuổi	461,1	237,9	223,2	459,2	240,3	218,9	468,6	254,2	214,4	493,7	269,3	224,4
65 tuổi trở lên	383,6	203,7	179,9	402,2	207,4	194,8	397,9	197,0	201,0	393,7	202,6	191,1
NÔNG THÔN	37 072,8	18 982,6	18 090,1	37 356,9	19 119,1	18 237,8	37 574,1	19 271,6	18 302,5	37 406,2	19 139,2	18 267,1
15 - 19 tuổi	2 251,6	1 311,9	939,6	2 291,8	1 312,8	979,1	2 416,0	1 385,6	1 030,4	2 108,1	1 207,7	900,4
20 - 24 tuổi	3 794,8	2 127,0	1 667,9	3 824,6	2 103,7	1 720,9	3 713,7	2 041,3	1 672,5	3 606,3	1 994,5	1 611,8
25 - 29 tuổi	4 263,1	2 205,1	2 058,0	4 158,0	2 151,9	2 006,0	4 164,5	2 209,9	1 954,6	4 102,3	2 152,1	1 950,2
30 - 34 tuổi	4 226,8	2 150,4	2 076,4	4 206,4	2 131,6	2 074,7	4 244,8	2 133,3	2 111,5	4 248,2	2 149,4	2 098,8
35 - 39 tuổi	4 460,3	2 272,5	2 187,8	4 403,9	2 232,6	2 171,3	4 441,8	2 240,9	2 200,9	4 479,0	2 261,2	2 217,8
40 - 44 tuổi	4 332,2	2 197,7	2 134,5	4 454,1	2 240,4	2 213,7	4 389,7	2 209,7	2 179,9	4 418,4	2 244,5	2 173,8
45 - 49 tuổi	4 223,4	2 097,2	2 126,2	4 269,6	2 181,5	2 088,1	4 359,8	2 232,9	2 126,9	4 314,8	2 169,4	2 145,4
50 - 54 tuổi	3 603,8	1 714,1	1 889,7	3 617,9	1 733,0	1 884,9	3 662,0	1 799,4	1 862,6	3 816,6	1 884,3	1 932,3
55 - 59 tuổi	2 687,6	1 311,1	1 376,5	2 703,4	1 323,4	1 380,0	2 754,3	1 359,5	1 394,8	2 944,5	1 431,7	1 512,8
60 - 64 tuổi	1 604,1	812,0	792,1	1 715,1	885,2	829,9	1 732,6	868,5	864,1	1 673,5	838,5	835,0
65 tuổi trở lên	1 625,1	783,6	841,5	1 712,0	823,0	888,9	1 694,8	790,6	904,2	1 694,6	805,7	888,9

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52 988,7	27 177,6	25 811,1	53 441,6	27 387,6	26 054,0	53 855,9	27 730,4	26 125,5	53 698,9	27 638,9	26 060,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 273,2	3 626,0	3 647,3	7 416,1	3 695,1	3 721,0	7 554,0	3 771,7	3 782,3	7 415,2	3 693,7	3 721,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	8 121,3	3 992,0	4 129,3	8 199,2	4 041,6	4 157,6	8 294,7	4 115,0	4 179,8	8 267,0	4 105,7	4 161,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 646,2	5 861,8	5 784,4	11 579,5	5 846,6	5 732,9	11 710,7	5 908,2	5 802,5	11 743,1	5 897,9	5 845,1
V4	Tây Nguyên	3 219,0	1 680,8	1 538,2	3 231,0	1 696,2	1 534,8	3 274,5	1 715,8	1 558,7	3 352,8	1 753,8	1 599,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 543,3	2 349,8	2 193,5	4 600,4	2 383,5	2 216,9	4 642,2	2 411,2	2 231,0	4 598,5	2 405,1	2 193,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 338,9	5 584,5	4 754,4	10 454,2	5 622,9	4 831,3	10 340,2	5 599,3	4 740,9	10 314,6	5 549,0	4 765,6
V7	Hà Nội	3 768,6	1 917,2	1 851,4	3 771,1	1 914,1	1 856,9	3 861,8	1 986,3	1 875,5	3 878,8	2 009,0	1 869,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 078,2	2 165,6	1 912,6	4 190,2	2 187,6	2 002,6	4 177,7	2 222,9	1 954,7	4 129,0	2 224,7	1 904,3
THÀNH THỊ		15 915,9	8 195,0	7 720,9	16 084,7	8 268,4	7 816,3	16 281,8	8 458,8	7 823,0	16 292,7	8 499,7	7 793,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 157,9	557,9	600,0	1 171,3	572,3	599,0	1 178,3	570,0	608,3	1 172,9	567,3	605,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 844,4	969,9	874,5	1 844,0	970,4	873,6	1 865,0	991,7	873,3	1 875,0	999,6	875,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 870,0	1 429,8	1 440,3	2 852,4	1 433,7	1 418,7	2 872,7	1 452,4	1 420,3	2 921,8	1 483,9	1 437,9
V4	Tây Nguyên	908,1	448,7	459,3	892,2	445,9	446,3	922,7	466,8	455,9	953,0	482,4	470,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 771,8	859,9	911,9	1 811,8	877,8	934,0	1 831,4	898,5	933,0	1 809,6	879,4	930,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 519,3	1 306,5	1 212,8	2 542,8	1 306,0	1 236,8	2 572,4	1 324,7	1 247,7	2 576,4	1 336,5	1 239,9
V7	Hà Nội	1 459,3	764,2	695,1	1 483,9	778,9	705,0	1 539,7	823,4	716,2	1 535,3	817,7	717,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 385,0	1 858,0	1 526,9	3 486,3	1 883,5	1 602,8	3 499,6	1 931,3	1 568,3	3 448,7	1 933,0	1 515,7

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37 072,8	18 982,6	18 090,1	37 356,9	19 119,1	18 237,8	37 574,1	19 271,6	18 302,5	37 406,2	19 139,2	18 267,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 115,4	3 068,1	3 047,3	6 244,8	3 122,9	3 122,0	6 375,7	3 201,7	3 174,0	6 242,3	3 126,4	3 115,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 276,9	3 022,1	3 254,7	6 355,2	3 071,2	3 283,9	6 429,8	3 123,3	3 306,4	6 392,0	3 106,2	3 285,8
V4	Tây Nguyên	8 776,2	4 432,0	4 344,1	8 727,1	4 412,9	4 314,2	8 837,9	4 455,8	4 382,2	8 821,3	4 414,0	4 407,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 310,9	1 232,0	1 078,9	2 338,7	1 250,2	1 088,5	2 351,8	1 249,0	1 102,9	2 399,8	1 271,5	1 128,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 771,4	1 489,9	1 281,5	2 788,6	1 505,7	1 282,9	2 810,8	1 512,7	1 298,1	2 789,0	1 525,8	1 263,2
V7	Hà Nội	7 819,5	4 278,0	3 541,6	7 911,4	4 316,9	3 594,5	7 767,8	4 274,6	3 493,2	7 738,2	4 212,5	3 525,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 309,3	1 153,0	1 156,3	2 287,1	1 135,3	1 151,9	2 322,2	1 162,9	1 159,3	2 343,4	1 191,3	1 152,2
		693,3	307,5	385,7	703,9	304,1	399,8	678,1	291,6	386,4	680,3	291,6	388,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	52 988,7	27 177,6	25 811,1	53 441,6	27 387,6	26 054,0	53 855,9	27 730,4	26 125,5	53 698,9	27 638,9	26 060,1
2	Dạy nghề	43 248,8	21 532,9	21 715,9	43 717,0	21 738,9	21 978,2	43 956,7	21 990,9	21 965,8	43 726,4	21 821,3	21 905,1
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 934,1	2 270,7	663,5	2 822,2	2 194,9	627,3	2 831,1	2 227,3	603,8	2 850,8	2 261,6	589,3
4	Cao đẳng	2 024,7	959,1	1 065,7	1 942,0	955,7	986,3	1 981,7	960,9	1 020,8	2 033,4	967,9	1 065,5
5	Đại học trở lên	1 051,4	385,4	666,0	1 050,8	397,9	652,9	1 135,7	427,9	707,7	1 121,1	425,2	695,9
6	Không xác định	3 625,4	1 977,0	1 648,4	3 779,1	2 037,6	1 741,5	3 848,4	2 072,5	1 775,9	3 865,7	2 111,8	1 753,9
		104,2	52,5	51,7	130,5	62,7	67,9	102,3	50,9	51,5	101,5	51,1	50,4
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	15 915,9	8 195,0	7 720,9	16 084,7	8 268,4	7 816,3	16 281,8	8 458,8	7 823,0	16 292,7	8 499,7	7 793,0
2	Dạy nghề	10 485,2	5 114,8	5 370,5	10 599,3	5 158,1	5 441,2	10 784,5	5 323,0	5 461,4	10 772,4	5 328,6	5 443,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 398,0	1 056,2	341,9	1 366,5	1 035,8	330,7	1 314,7	1 019,4	295,3	1 360,4	1 060,5	299,9
4	Cao đẳng	942,8	413,5	529,3	916,7	405,6	511,2	899,2	397,8	501,4	892,1	388,5	503,6
5	Đại học trở lên	457,2	162,6	294,6	481,3	183,4	297,9	545,9	217,7	328,2	519,8	201,0	318,8
6	Không xác định	2 615,6	1 439,1	1 176,5	2 689,4	1 470,1	1 219,3	2 714,9	1 487,8	1 227,1	2 719,6	1 506,3	1 213,3
		17,0	8,8	8,2	31,4	15,4	16,0	22,6	12,9	9,7	28,4	14,8	13,6
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	37 072,8	18 982,6	18 090,1	37 356,9	19 119,1	18 237,8	37 574,1	19 271,6	18 302,5	37 406,2	19 139,2	18 267,1
2	Dạy nghề	32 763,6	16 418,2	16 345,4	33 117,8	16 580,8	16 536,9	33 172,2	16 667,8	16 504,3	32 953,9	16 492,7	16 461,3
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 536,1	1 214,5	321,6	1 455,7	1 159,1	296,6	1 516,4	1 207,9	308,5	1 490,5	1 201,1	289,3
4	Cao đẳng	1 081,9	545,6	536,4	1 025,2	550,1	475,2	1 082,5	563,1	519,4	1 141,3	579,4	561,9
5	Đại học trở lên	594,3	222,9	371,4	569,4	214,4	355,0	589,8	210,2	379,6	601,4	224,2	377,1
6	Không xác định	1 009,8	537,9	471,8	1 089,7	567,5	522,2	1 133,5	584,7	548,8	1 146,1	605,4	540,7
		87,2	43,6	43,5	99,2	47,3	51,9	79,7	37,9	41,8	73,1	36,3	36,7

Biểu 5

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 220,0	3 599,8	3 620,2	7 363,2	3 665,4	3 697,8	7 490,9	3 734,6	3 756,3	7 365,1	3 663,2	3 702,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7 965,4	3 894,3	4 071,0	8 053,7	3 951,3	4 102,4	8 138,7	4 028,9	4 109,8	8 134,4	4 028,9	4 105,5
V4	Tây Nguyên	11 428,2	5 759,7	5 668,5	11 373,8	5 741,5	5 632,3	11 473,6	5 792,1	5 681,4	11 533,6	5 800,6	5 733,0
V5	Đồng Nam Bộ (*)	3 176,3	1 667,1	1 509,1	3 175,8	1 673,1	1 502,7	3 223,6	1 698,2	1 525,4	3 322,0	1 743,3	1 578,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 437,9	2 292,1	2 145,7	4 497,8	2 326,3	2 171,5	4 560,1	2 364,6	2 195,5	4 544,5	2 381,4	2 163,1
V7	Hà Nội	10 097,6	5 478,0	4 619,6	10 235,3	5 542,9	4 692,4	10 094,5	5 505,1	4 589,4	10 126,8	5 478,2	4 648,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 648,2	1 837,0	1 811,2	3 661,0	1 843,2	1 817,8	3 712,4	1 885,1	1 827,3	3 742,6	1 911,2	1 831,5
		3 936,6	2 085,5	1 851,1	4 041,7	2 101,1	1 940,6	4 044,0	2 141,4	1 902,6	4 024,0	2 158,2	1 865,8
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 133,8	545,7	588,1	1 145,7	558,2	587,6	1 154,5	557,0	597,5	1 151,2	555,4	595,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 769,0	924,8	844,1	1 782,6	934,9	847,7	1 804,5	957,4	847,1	1 810,2	962,3	847,9
V4	Tây Nguyên	2 760,7	1 377,0	1 383,7	2 760,7	1 386,7	1 374,0	2 778,9	1 406,1	1 372,8	2 823,1	1 432,4	1 390,6
V5	Đồng Nam Bộ (*)	891,0	442,7	448,3	873,9	438,9	435,1	904,4	457,5	446,9	938,8	477,5	461,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 715,5	824,3	891,2	1 750,6	841,6	909,1	1 783,6	868,2	915,4	1 787,2	869,0	918,1
V7	Hà Nội	2 450,8	1 274,3	1 176,5	2 470,5	1 269,3	1 201,2	2 499,6	1 293,3	1 206,3	2 516,3	1 308,3	1 207,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 373,3	706,9	666,4	1 398,8	723,2	675,6	1 435,5	751,0	684,6	1 433,3	743,2	690,1
		3 259,4	1 787,5	1 471,8	3 352,3	1 805,7	1 546,7	3 380,3	1 858,7	1 521,6	3 355,0	1 873,3	1 481,6

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 086,2	3 054,1	3 032,1	6 217,5	3 107,2	3 110,3	6 336,4	3 177,6	3 158,8	6 214,0	3 107,7	3 106,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 196,4	2 969,5	3 226,9	6 271,1	3 016,3	3 254,7	6 334,2	3 071,5	3 262,7	6 324,2	3 066,6	3 257,6
V4	Tây Nguyên	8 667,5	4 382,7	4 284,8	8 613,1	4 354,8	4 258,3	8 694,6	4 386,0	4 308,6	8 710,5	4 368,1	4 342,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 285,2	1 224,4	1 060,9	2 301,8	1 234,3	1 067,6	2 319,2	1 240,7	1 078,5	2 383,2	1 265,7	1 117,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 722,4	1 467,9	1 254,5	2 747,1	1 484,7	1 262,4	2 776,5	1 496,4	1 280,1	2 757,3	1 512,4	1 244,9
V7	Hà Nội	7 646,8	4 203,7	3 443,1	7 764,9	4 273,6	3 491,2	7 594,9	4 211,8	3 383,1	7 610,5	4 169,9	3 440,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 274,9	1 130,1	1 144,8	2 262,2	1 120,0	1 142,2	2 276,8	1 134,1	1 142,7	2 309,4	1 168,0	1 141,3
		677,2	298,0	379,2	689,3	295,4	393,9	663,7	282,7	381,0	669,0	284,8	384,2

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 6

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2
2	Dạy nghề	42 519,6	21 160,7	21 358,9	43 029,8	21 395,1	21 634,7	43 250,7	21 634,8	21 616,0	43 193,5	21 559,6	21 633,9
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2 835,2	2 192,9	642,3	2 730,4	2 121,5	608,9	2 753,3	2 159,3	594,0	2 771,7	2 193,4	578,3
4	Cao đẳng	1 954,6	934,2	1 020,4	1 884,8	928,9	955,9	1 894,8	914,7	980,1	1 970,5	938,4	1 032,1
5	Đại học trở lên	997,8	361,9	635,9	983,0	365,5	617,4	1 052,5	396,8	655,7	1 049,5	394,2	655,3
6	Không xác định	3 500,4	1 912,7	1 587,7	3 644,9	1 971,1	1 673,8	3 685,5	1 994,4	1 691,1	3 707,4	2 028,7	1 678,8
		102,5	51,2	51,3	129,4	62,7	66,7	100,9	50,0	50,9	100,6	50,6	50,0
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3
2	Dạy nghề	10 132,1	4 918,6	5 213,5	10 242,8	4 959,9	5 282,9	10 460,0	5 138,0	5 322,0	10 523,0	5 179,0	5 344,0
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 344,7	1 015,8	328,9	1 318,5	1 000,8	317,8	1 275,1	984,6	290,5	1 311,2	1 017,5	293,7
4	Cao đẳng	902,9	398,4	504,5	884,2	388,0	496,2	857,8	375,2	482,7	858,9	371,0	487,9
5	Đại học trở lên	431,0	149,7	281,3	455,0	169,3	285,7	511,7	202,7	309,0	484,7	187,0	297,7
6	Không xác định	2 525,8	1 391,9	1 134,0	2 604,5	1 425,1	1 179,4	2 614,3	1 436,0	1 178,3	2 609,3	1 452,8	1 156,5
		17,0	8,8	8,2	30,2	15,4	14,8	22,4	12,7	9,7	27,8	14,3	13,6
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9
2	Dạy nghề	32 387,5	16 242,1	16 145,4	32 787,0	16 435,2	16 351,8	32 790,7	16 496,8	16 293,9	32 670,5	16 380,6	16 289,9
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1 490,6	1 177,1	313,5	1 411,9	1 120,7	291,2	1 478,3	1 174,8	303,5	1 460,5	1 175,9	284,6
4	Cao đẳng	1 051,7	535,8	515,9	1 000,6	540,9	459,7	1 037,0	539,5	497,4	1 111,6	567,4	544,2
5	Đại học trở lên	566,8	212,2	354,7	527,9	196,2	331,7	540,8	194,1	346,7	564,8	207,2	357,6
6	Không xác định	974,5	520,8	453,7	1 040,4	546,0	494,4	1 071,2	558,4	512,8	1 098,1	575,9	522,2
		85,5	42,3	43,2	99,2	47,3	51,9	78,5	37,3	41,2	72,7	36,3	36,4

Biểu 7

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Nhà nước	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2
2	Ngoài nhà nước	5 313,6	2 856,0	2 457,6	5 328,8	2 848,7	2 480,1	5 271,0	2 864,5	2 406,4	5 465,9	2 970,4	2 495,5
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	44 727,2	23 086,8	21 640,4	45 233,9	23 347,1	21 886,9	45 495,9	23 585,0	21 910,9	45 288,1	23 457,7	21 830,4
4	Không xác định	1 716,9	599,4	1 117,5	1 697,7	584,2	1 113,5	1 846,9	635,9	1 211,0	1 896,0	664,8	1 231,2
		152,4	71,3	81,1	141,9	64,8	77,1	123,9	64,5	59,4	143,1	72,0	71,0
THÀNH THỊ													
1	Nhà nước	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3
2	Ngoài nhà nước	3 027,1	1 619,4	1 407,7	3 035,0	1 637,8	1 397,3	3 023,8	1 657,9	1 365,8	3 055,1	1 665,7	1 389,3
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	11 404,9	5 904,7	5 500,3	11 602,9	5 979,3	5 623,6	11 745,1	6 116,3	5 628,8	11 771,5	6 165,7	5 605,8
4	Không xác định	873,2	338,6	534,6	858,7	325,4	533,3	921,3	346,2	575,1	938,6	362,9	575,6
		48,3	20,6	27,7	38,6	16,0	22,6	51,2	28,7	22,4	49,8	27,2	22,6
NÔNG THÔN													
1	Nhà nước	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9
2	Ngoài nhà nước	2 286,5	1 236,6	1 049,9	2 293,7	1 211,0	1 082,8	2 247,2	1 206,6	1 040,6	2 410,9	1 304,7	1 106,2
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	33 322,3	17 182,2	16 140,1	33 631,0	17 367,8	16 263,2	33 750,8	17 468,7	16 282,1	33 516,6	17 292,0	16 224,6
4	Không xác định	843,7	260,8	583,0	838,9	258,8	580,2	925,6	289,7	635,9	957,4	301,9	655,5
		104,1	50,8	53,4	103,3	48,8	54,5	72,8	35,8	37,0	93,3	44,8	48,4

Biểu 8

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THỂ VIỆC LÀM**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vị thế việc làm	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Chủ cơ sở	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2
2	Tự làm	1 445,6	998,8	446,7	1 326,2	922,5	403,6	1 278,2	912,8	365,4	1 174,2	841,5	332,7
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	23 566,0	11 915,9	11 650,1	23 750,8	11 973,0	11 777,8	24 093,0	12 136,2	11 956,8	24 249,6	12 133,4	12 116,1
4	Làm công ăn lương	8 868,1	3 130,3	5 737,8	9 175,0	3 294,5	5 880,5	9 258,1	3 380,2	5 877,9	8 547,8	3 057,5	5 490,3
5	Xã viên hợp tác xã	18 009,0	10 554,2	7 454,8	18 132,9	10 648,3	7 484,5	18 092,4	10 710,3	7 382,1	18 804,0	11 126,6	7 677,5
6	Không xác định	13,8	10,1	3,7	9,3	6,3	3,0	10,1	7,1	3,0	3,7	1,2	2,5
		7,6	4,3	3,4	8,2	0,1	8,1	5,9	3,4	2,5	13,8	4,8	9,1
THÀNH THỊ													
1	Chủ cơ sở	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3
2	Tự làm	766,7	493,2	273,4	692,2	436,9	255,3	654,9	414,8	240,1	657,1	434,0	223,1
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	5 190,9	2 416,7	2 774,1	5 260,1	2 454,3	2 805,9	5 315,1	2 467,8	2 847,3	5 404,9	2 510,3	2 894,6
4	Làm công ăn lương	1 480,4	604,3	876,1	1 469,0	592,8	876,2	1 539,1	645,7	893,3	1 538,6	656,5	882,1
5	Xã viên hợp tác xã	7 903,3	4 361,6	3 541,7	8 109,6	4 471,5	3 638,1	8 229,0	4 617,9	3 611,1	8 211,0	4 619,7	3 591,3
6	Không xác định	8,3	5,3	3,0	3,6	2,8	0,7	2,7	2,7	0,1	0,4	0,1	0,2
		3,9	2,0	1,9	0,8	0,1	0,7	0,5	0,3	0,2	3,0	1,0	2,1
NÔNG THÔN													
1	Chủ cơ sở	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9
2	Tự làm	678,9	505,6	173,3	634,0	485,6	148,3	623,3	498,0	125,3	517,1	407,5	109,6
3	Lao động gia đình không hưởng lương/công	18 375,1	9 499,2	8 876,0	18 490,7	9 518,8	8 972,0	18 777,9	9 668,4	9 109,5	18 844,7	9 623,1	9 221,6
4	Làm công ăn lương	7 387,7	2 526,0	4 861,7	7 706,0	2 701,7	5 004,3	7 719,0	2 734,4	4 984,6	7 009,3	2 401,1	4 608,2
5	Xã viên hợp tác xã	10 105,7	6 192,5	3 913,2	10 023,2	6 176,8	3 846,4	9 863,4	6 092,4	3 771,0	10 593,0	6 506,8	4 086,2
6	Không xác định	5,5	4,8	0,8	5,7	3,4	2,3	7,4	4,4	2,9	3,4	1,1	2,3
		3,8	2,3	1,5	7,4	0,0	7,4	5,4	3,1	2,3	10,8	3,8	7,0

Biểu 9

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGHỀ NGHIỆP**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2
1. Nhà lãnh đạo	548,6	425,1	123,5	540,4	409,3	131,2	546,6	407,9	138,7	587,8	436,2	151,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 949,3	1 396,4	1 553,0	3 028,1	1 436,6	1 591,6	2 991,3	1 420,5	1 570,8	2 971,6	1 417,2	1 554,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 706,7	760,9	945,8	1 664,9	732,1	932,8	1 715,0	776,3	938,7	1 716,1	801,4	914,6
4. Nhân viên	878,3	478,9	399,4	857,2	459,7	397,4	877,5	478,4	399,1	924,4	511,1	413,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 330,6	3 055,3	5 275,3	8 416,0	3 049,7	5 366,3	8 557,8	3 169,6	5 388,2	8 785,5	3 293,0	5 492,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6 504,0	3 676,3	2 827,8	6 357,7	3 616,3	2 741,4	6 291,1	3 628,2	2 662,9	6 114,3	3 449,9	2 664,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 053,3	4 210,2	1 843,0	6 361,2	4 439,8	1 921,4	6 404,1	4 521,5	1 882,6	6 375,8	4 513,0	1 862,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 525,2	2 279,6	1 245,7	3 623,7	2 329,3	1 294,4	3 620,3	2 293,0	1 327,3	3 829,3	2 388,5	1 440,8
9. Nghề giản đơn	21 306,6	10 237,6	11 068,9	21 417,0	10 254,8	11 162,2	21 598,7	10 329,6	11 269,1	21 351,0	10 230,8	11 120,2
Không xác định	107,4	93,2	14,2	136,0	117,2	18,8	135,5	125,1	10,4	137,2	123,9	13,3

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3
1. Nhà lãnh đạo	332,7	243,8	88,9	329,1	244,4	84,6	312,9	233,3	79,6	324,3	239,8	84,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 061,0	1 023,6	1 037,4	2 125,6	1 053,3	1 072,3	2 142,4	1 056,1	1 086,3	2 079,1	1 030,6	1 048,5
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	876,1	391,0	485,1	872,2	376,1	496,1	870,9	413,8	457,1	850,8	411,8	439,0
4. Nhân viên	493,8	251,2	242,6	480,6	227,2	253,4	492,9	234,6	258,4	524,2	256,2	268,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 246,4	1 552,9	2 693,5	4 301,7	1 585,9	2 715,8	4 406,0	1 628,3	2 777,6	4 509,9	1 695,0	2 814,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	849,3	519,7	329,6	782,9	465,0	317,9	773,5	476,6	297,0	815,6	511,7	303,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2 080,9	1 433,1	647,8	2 143,5	1 489,9	653,6	2 154,2	1 519,8	634,4	2 113,0	1 487,3	625,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 637,6	1 123,5	514,0	1 709,7	1 137,7	572,0	1 710,8	1 143,6	567,3	1 791,8	1 169,1	622,7
9. Nghề giản đơn	2 694,4	1 275,7	1 418,7	2 699,0	1 301,1	1 397,9	2 790,0	1 362,9	1 427,1	2 717,7	1 339,3	1 378,4
Không xác định	81,1	68,6	12,5	91,2	77,8	13,3	87,7	80,2	7,5	88,7	80,7	8,0
NÔNG THÔN	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9
1. Nhà lãnh đạo	215,9	181,3	34,6	211,4	164,8	46,5	233,7	174,6	59,1	263,5	196,3	67,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	888,3	372,8	515,5	902,6	383,3	519,3	848,8	364,3	484,5	892,5	386,6	505,9
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	830,5	369,9	460,7	792,7	356,0	436,7	844,1	362,5	481,6	865,3	389,6	475,7
4. Nhân viên	384,5	227,7	156,8	376,6	232,5	144,1	384,6	243,9	140,7	400,2	254,8	145,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 084,3	1 502,4	2 581,8	4 114,3	1 463,9	2 650,5	4 151,8	1 541,2	2 610,6	4 275,7	1 597,9	2 677,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 654,8	3 156,6	2 498,2	5 574,8	3 151,3	2 423,5	5 517,5	3 151,6	2 365,9	5 298,7	2 938,2	2 360,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	3 972,3	2 777,1	1 195,2	4 217,7	2 949,8	1 267,8	4 249,9	3 001,7	1 248,2	4 262,9	3 025,7	1 237,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 887,7	1 156,1	731,6	1 914,0	1 191,6	722,4	1 909,4	1 149,4	760,0	2 037,5	1 219,4	818,1
9. Nghề giản đơn	18 612,1	8 961,9	9 650,2	18 718,1	8 953,7	9 764,4	18 808,7	8 966,7	9 842,0	18 633,3	8 891,5	9 741,9
Không xác định	26,3	24,6	1,7	44,9	39,4	5,5	47,7	44,9	2,9	48,6	43,3	5,3

Biểu 10

**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	51 910,1	26 613,5	25 296,6	52 402,3	26 844,8	25 557,5	52 737,7	27 150,0	25 587,7	52 793,1	27 164,9	25 628,2
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 671,0	12 217,0	12 454,0	24 692,6	12 207,9	12 484,7	24 672,8	12 182,2	12 490,6	24 155,8	11 790,6	12 365,2
A. Nông, lâm, thủy sản	24 671,0	12 217,0	12 454,0	24 692,6	12 207,9	12 484,7	24 672,8	12 182,2	12 490,6	24 155,8	11 790,6	12 365,2
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	10 704,6	6 503,7	4 200,9	10 968,5	6 681,2	4 287,2	11 184,4	6 817,9	4 366,5	11 540,4	7 106,2	4 434,2
B. Khai khoáng	283,7	226,1	57,6	266,2	212,0	54,2	261,5	213,6	47,8	268,1	224,1	44,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 062,8	3 306,5	3 756,4	7 220,0	3 370,2	3 849,9	7 413,1	3 504,6	3 908,5	7 541,4	3 573,3	3 968,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	137,9	113,5	24,4	123,8	101,3	22,5	113,8	93,0	20,8	153,6	128,0	25,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,8	75,5	46,4	119,0	67,3	51,7	120,6	63,7	56,9	108,9	61,5	47,4
F. Xây dựng	3 098,3	2 782,2	316,1	3 239,5	2 930,4	309,0	3 275,4	2 943,0	332,4	3 468,3	3 119,3	349,1
3. Khu vực dịch vụ	16 529,0	7 890,0	8 639,0	16 725,3	7 947,4	8 777,9	16 871,3	8 142,9	8 728,4	17 086,7	8 261,2	8 825,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 481,9	2 743,6	3 738,3	6 491,0	2 730,7	3 760,3	6 647,6	2 823,7	3 823,9	6 755,4	2 865,6	3 889,8
H. Vận tải kho bãi	1 458,8	1 340,1	118,7	1 543,3	1 409,0	134,3	1 527,5	1 379,3	148,2	1 476,7	1 328,3	148,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 196,8	624,5	1 572,2	2 233,5	636,5	1 597,0	2 231,1	660,7	1 570,3	2 222,7	648,7	1 573,9
J. Thông tin và truyền thông	279,6	175,8	103,8	265,2	169,6	95,7	248,4	157,8	90,5	279,3	179,0	100,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	345,5	161,9	183,6	328,4	144,2	184,2	319,4	148,3	171,1	350,5	166,8	183,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	146,8	69,8	77,0	151,1	75,6	75,5	161,7	83,4	78,3	149,3	91,0	58,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	245,3	168,2	77,1	227,8	156,2	71,6	258,6	175,6	83,0	240,7	168,8	71,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	243,5	150,8	92,7	207,3	130,5	76,8	209,4	132,7	76,7	247,2	167,8	79,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	1 623,3	1 202,4	420,9	1 671,4	1 215,9	455,5	1 724,5	1 262,7	461,8	1 764,1	1 311,3	452,8
P. Giáo dục và đào tạo	1 824,0	533,2	1 290,8	1 850,0	548,1	1 301,9	1 768,9	516,4	1 252,5	1 834,1	520,5	1 313,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	486,8	172,2	314,6	509,9	182,7	327,2	510,7	186,3	324,4	504,1	177,9	326,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	259,2	126,5	132,7	296,6	132,9	163,8	301,6	151,0	150,6	271,6	148,1	123,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	755,9	406,1	349,8	772,9	407,2	365,7	772,5	451,4	321,1	814,5	468,0	346,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	178,2	13,3	164,9	172,3	7,3	165,0	184,2	12,6	171,6	173,5	16,6	156,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,4	1,6	1,8	4,8	1,2	3,6	5,3	1,0	4,2	3,0	2,8	0,2
4. Không xác định	5,6	2,9	2,7	15,9	8,3	7,6	9,2	7,0	2,2	10,2	7,0	3,2

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 353,4	7 883,2	7 470,2	15 535,3	7 958,4	7 576,9	15 741,3	8 149,1	7 592,2	15 814,9	8 221,6	7 593,3
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 315,0	1 221,8	1 093,2	2 263,3	1 182,7	1 080,7	2 342,2	1 249,3	1 092,9	2 348,7	1 266,1	1 082,6
A. Nông, lâm, thủy sản	2 315,0	1 221,8	1 093,2	2 263,3	1 182,7	1 080,7	2 342,2	1 249,3	1 092,9	2 348,7	1 266,1	1 082,6
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 058,1	2 359,8	1 698,3	4 165,7	2 428,9	1 736,9	4 227,5	2 497,7	1 729,9	4 262,4	2 507,7	1 754,7
B. Khai khoáng	127,5	90,6	36,9	118,6	85,3	33,3	104,2	80,2	24,0	101,6	78,0	23,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 843,4	1 355,9	1 487,5	2 922,5	1 387,5	1 535,0	2 994,8	1 460,5	1 534,3	3 005,3	1 441,1	1 564,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	96,3	74,8	21,5	76,6	61,5	15,1	72,8	57,1	15,7	86,6	68,6	18,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	81,8	50,7	31,0	76,2	48,3	27,9	69,3	34,5	34,7	70,7	41,1	29,6
F. Xây dựng	909,1	787,8	121,4	971,9	846,3	125,6	986,4	865,3	121,1	998,2	879,0	119,3
3. Khu vực dịch vụ	8 975,5	4 298,7	4 676,8	9 099,3	4 343,7	4 755,6	9 168,3	4 399,1	4 769,2	9 198,7	4 444,6	4 754,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 127,6	1 342,1	1 785,5	3 129,7	1 355,2	1 774,5	3 186,0	1 360,0	1 826,1	3 272,7	1 388,5	1 884,2
H. Vận tải kho bãi	822,8	746,5	76,3	833,8	754,6	79,2	837,3	742,5	94,7	826,7	734,4	92,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 300,1	394,2	905,9	1 362,6	407,0	955,6	1 411,0	432,3	978,7	1 348,3	407,6	940,6
J. Thông tin và truyền thông	208,4	128,3	80,1	200,4	125,5	74,9	194,8	124,7	70,1	206,5	130,2	76,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	279,9	129,0	150,9	267,3	117,6	149,6	255,6	111,8	143,9	283,0	131,6	151,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	122,6	59,2	63,4	127,8	63,1	64,7	136,3	67,7	68,7	126,4	76,0	50,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	190,4	128,2	62,1	182,7	121,7	61,0	198,4	131,1	67,3	184,9	127,9	57,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	163,5	102,0	61,5	131,1	80,4	50,7	132,9	84,4	48,5	165,5	112,9	52,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXXH bắt buộc	899,0	633,3	265,7	929,7	652,7	277,0	936,1	664,1	272,0	936,5	670,9	265,6
P. Giáo dục và đào tạo	883,2	248,0	635,1	916,1	258,1	658,0	915,5	271,1	644,5	895,5	254,2	641,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	290,6	101,4	189,2	300,9	110,1	190,8	287,7	102,4	185,3	290,6	98,1	192,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	158,7	74,8	83,9	180,9	85,2	95,7	170,7	84,4	86,3	163,2	82,4	80,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	415,0	204,1	210,9	434,8	206,5	228,3	400,3	217,2	183,2	403,9	218,6	185,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	110,4	6,0	104,4	96,8	4,8	92,0	101,2	4,4	96,8	92,1	8,5	83,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,4	1,6	1,8	4,8	1,2	3,6	4,3	1,0	3,3	3,0	2,8	0,2
4. Không xác định	4,9	2,9	2,0	7,0	3,2	3,8	3,2	3,1	0,1	5,0	3,2	1,8

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 556,7	18 730,3	17 826,4	36 867,0	18 886,4	17 980,6	36 996,4	19 000,9	17 995,6	36 978,2	18 943,3	18 034,9
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 356,0	10 995,2	11 360,8	22 429,3	11 025,3	11 404,0	22 330,5	10 932,9	11 397,6	21 807,0	10 524,4	11 282,6
A. Nông, lâm, thủy sản	22 356,0	10 995,2	11 360,8	22 429,3	11 025,3	11 404,0	22 330,5	10 932,9	11 397,6	21 807,0	10 524,4	11 282,6
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	6 646,5	4 143,9	2 502,6	6 802,8	4 252,4	2 550,4	6 956,9	4 320,2	2 636,6	7 278,0	4 598,5	2 679,5
B. Khai khoáng	156,2	135,4	20,7	147,6	126,7	20,9	157,3	133,4	23,9	166,5	146,2	20,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 219,4	1 950,5	2 268,9	4 297,5	1 982,7	2 314,8	4 418,2	2 044,1	2 374,2	4 536,1	2 132,2	2 403,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	41,6	38,8	2,9	47,2	39,9	7,4	41,0	35,9	5,1	67,1	59,4	7,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40,1	24,7	15,3	42,8	19,0	23,7	51,3	29,2	22,2	38,3	20,4	17,8
F. Xây dựng	2 189,2	1 994,4	194,7	2 267,6	2 084,1	183,5	2 289,0	2 077,6	211,3	2 470,1	2 240,3	229,8
3. Khu vực dịch vụ	7 553,5	3 591,2	3 962,3	7 626,1	3 603,7	4 022,4	7 703,0	3 743,9	3 959,1	7 888,0	3 816,6	4 071,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 354,4	1 401,5	1 952,8	3 361,3	1 375,5	1 985,8	3 461,6	1 463,8	1 997,8	3 482,7	1 477,1	2 005,7
H. Vận tải kho bãi	635,9	593,5	42,4	709,5	654,4	55,1	690,2	636,7	53,4	650,0	593,8	56,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	896,7	230,4	666,3	870,9	229,5	641,4	820,0	228,4	591,6	874,4	241,1	633,3
J. Thông tin và truyền thông	71,3	47,5	23,8	64,8	44,1	20,8	53,6	33,1	20,4	72,7	48,8	24,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	65,6	33,0	32,7	61,1	26,5	34,6	63,8	36,6	27,2	67,5	35,1	32,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24,1	10,5	13,6	23,3	12,5	10,8	25,3	15,7	9,6	23,0	15,1	7,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54,9	40,0	14,9	45,1	34,5	10,6	60,3	44,5	15,8	55,8	40,9	14,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	80,0	48,8	31,2	76,2	50,1	26,1	76,5	48,3	28,1	81,7	54,9	26,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXXH bắt buộc	724,3	569,1	155,2	741,7	563,2	178,5	788,4	598,6	189,8	827,6	640,3	187,2
P. Giáo dục và đào tạo	940,9	285,2	655,6	933,9	290,0	643,8	853,3	245,3	608,0	938,6	266,4	672,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	196,2	70,7	125,4	209,0	72,6	136,4	223,0	83,8	139,2	213,6	79,8	133,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,5	51,7	48,8	115,7	47,6	68,1	130,9	66,5	64,3	108,4	65,7	42,7
S. Hoạt động dịch vụ khác	340,9	202,0	138,9	338,1	200,6	137,4	372,2	234,3	137,9	410,6	249,4	161,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	67,8	7,3	60,5	75,5	2,5	73,0	83,0	8,2	74,7	81,4	8,1	73,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
4. Không xác định	0,7	0,0	0,7	8,9	5,0	3,9	6,0	3,8	2,1	5,2	3,8	1,4

Biểu 11

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		4 316	4 481	4 086	3 997	4 172	3 749	4 072	4 238	3 832	4 119	4 291	3 872
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 169	4 156	4 187	4 074	4 052	4 105	4 152	4 138	4 171	4 198	4 154	4 262
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 058	4 331	3 682	3 812	4 012	3 526	3 951	4 153	3 659	4 072	4 292	3 736
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 783	3 912	3 566	3 632	3 766	3 393	3 627	3 755	3 402	3 680	3 850	3 389
V4	Tây Nguyên	3 772	3 893	3 604	3 871	4 076	3 609	3 939	4 117	3 700	3 873	4 003	3 706
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 756	4 960	4 529	4 171	4 347	3 967	4 257	4 473	4 007	4 382	4 618	4 111
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 148	3 361	2 820	3 021	3 302	2 589	3 192	3 422	2 813	3 206	3 418	2 877
V7	Hà Nội	5 918	6 125	5 656	5 405	5 634	5 116	5 445	5 725	5 089	5 298	5 528	5 002
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 829	6 208	5 364	5 149	5 537	4 688	5 066	5 395	4 654	5 156	5 471	4 759
THÀNH THỊ		5 319	5 667	4 891	4 753	5 057	4 378	4 765	5 038	4 414	4 876	5 174	4 492
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 896	5 113	4 662	4 621	4 735	4 491	4 785	4 940	4 612	4 993	5 195	4 771
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 140	5 638	4 473	4 549	4 860	4 108	4 597	4 896	4 181	4 832	5 207	4 281
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 678	4 961	4 303	4 137	4 411	3 772	4 133	4 402	3 751	4 252	4 575	3 807
V4	Tây Nguyên	4 449	4 696	4 152	4 275	4 669	3 803	4 310	4 630	3 912	4 529	4 717	4 292
V5	Đông Nam Bộ (*)	5 218	5 610	4 851	4 588	4 917	4 269	4 660	4 974	4 353	4 803	5 168	4 448
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 924	4 248	3 473	3 696	3 996	3 292	3 659	3 892	3 318	3 717	3 997	3 304
V7	Hà Nội	7 318	7 836	6 742	6 547	6 920	6 113	6 685	7 084	6 206	6 608	7 007	6 133
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6 019	6 374	5 552	5 358	5 716	4 904	5 252	5 551	4 848	5 341	5 619	4 958

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 515	3 621	3 353	3 376	3 518	3 151	3 489	3 623	3 275	3 528	3 656	3 326
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 782	3 736	3 861	3 778	3 736	3 848	3 805	3 768	3 867	3 788	3 713	3 918
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 565	3 746	3 313	3 465	3 615	3 251	3 654	3 819	3 411	3 757	3 922	3 504
V4	Tây Nguyên	3 246	3 368	3 008	3 311	3 424	3 064	3 314	3 404	3 128	3 351	3 484	3 088
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 244	3 333	3 103	3 551	3 630	3 445	3 616	3 697	3 500	3 327	3 420	3 204
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 330	4 448	4 175	3 752	3 863	3 595	3 833	4 024	3 572	3 969	4 156	3 715
V7	Hà Nội	2 801	2 987	2 501	2 713	3 009	2 227	2 964	3 208	2 537	2 969	3 157	2 668
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 284	4 360	4 173	4 010	4 176	3 782	3 936	4 156	3 639	3 846	4 009	3 614
		4 839	5 141	4 584	4 052	4 392	3 764	4 055	4 328	3 826	4 172	4 448	3 949

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 12

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	4 316	4 481	4 086	3 997	4 172	3 749	4 072	4 238	3 832	4 119	4 291	3 872
2	Dạy nghề	3 347	3 484	3 145	3 183	3 345	2 933	3 274	3 425	3 036	3 330	3 492	3 078
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 822	4 934	4 418	4 404	4 554	3 871	4 516	4 659	3 979	4 577	4 706	4 100
4	Cao đẳng	4 589	4 868	4 335	4 284	4 593	3 998	4 380	4 675	4 113	4 354	4 565	4 167
5	Đại học trở lên	4 896	5 304	4 688	4 552	4 815	4 415	4 716	5 098	4 499	4 761	5 078	4 576
		7 168	7 794	6 468	6 389	6 961	5 754	6 346	6 924	5 711	6 483	7 061	5 831
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	5 319	5 667	4 891	4 753	5 057	4 378	4 765	5 038	4 414	4 876	5 174	4 492
2	Dạy nghề	3 937	4 128	3 702	3 576	3 782	3 322	3 651	3 838	3 406	3 768	3 960	3 517
3	Trung cấp chuyên nghiệp	5 171	5 317	4 673	4 735	4 877	4 262	4 833	4 949	4 417	4 895	5 055	4 304
4	Cao đẳng	5 110	5 633	4 713	4 629	5 103	4 260	4 744	5 158	4 411	4 709	5 010	4 479
5	Đại học trở lên	5 330	6 136	4 948	4 841	5 237	4 631	4 825	5 180	4 601	4 928	5 378	4 658
		7 758	8 486	6 914	6 790	7 369	6 118	6 687	7 265	6 020	6 886	7 499	6 151
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	3 515	3 621	3 353	3 376	3 518	3 151	3 489	3 623	3 275	3 528	3 656	3 326
2	Dạy nghề	3 031	3 178	2 789	2 968	3 137	2 674	3 057	3 214	2 782	3 095	3 267	2 798
3	Trung cấp chuyên nghiệp	4 450	4 537	4 122	4 004	4 176	3 348	4 174	4 353	3 475	4 251	4 348	3 887
4	Cao đẳng	4 098	4 269	3 915	3 944	4 173	3 691	4 023	4 257	3 785	4 050	4 236	3 862
5	Đại học trở lên	4 550	4 696	4 471	4 294	4 428	4 225	4 609	5 006	4 405	4 614	4 805	4 504
		5 616	5 855	5 372	5 350	5 822	4 879	5 456	5 953	4 977	5 505	5 890	5 129

Biểu 13

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	5 511	5 816	5 158	4 945	5 237	4 611	5 015	5 269	4 711	5 107	5 344	4 824
2	Ngoài nhà nước	3 585	3 811	3 178	3 445	3 669	3 030	3 519	3 735	3 107	3 546	3 786	3 094
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	5 148	5 794	4 800	4 579	5 123	4 292	4 643	5 255	4 322	4 694	5 184	4 428
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 777	2 960	2 457	2 502	2 756	2 020	2 604	2 870	2 080	2 624	2 914	2 114
2	Công nghiệp và xây dựng	4 097	4 304	3 778	3 777	3 981	3 453	3 853	4 032	3 566	3 904	4 079	3 622
3	Dịch vụ	4 963	5 172	4 716	4 617	4 850	4 347	4 654	4 880	4 382	4 733	4 957	4 461
THÀNH THỊ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	6 243	6 825	5 575	5 499	5 912	5 015	5 530	5 924	5 050	5 696	6 152	5 151
2	Ngoài nhà nước	4 482	4 777	4 039	4 140	4 432	3 706	4 138	4 391	3 742	4 189	4 465	3 747
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	5 946	6 494	5 599	5 126	5 615	4 826	5 187	5 750	4 848	5 277	5 724	4 994
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 184	3 489	2 526	2 917	3 199	2 249	3 073	3 302	2 510	3 114	3 374	2 464
2	Công nghiệp và xây dựng	4 984	5 338	4 507	4 403	4 736	3 947	4 484	4 727	4 136	4 516	4 767	4 166
3	Dịch vụ	5 686	6 094	5 233	5 110	5 456	4 728	5 085	5 448	4 672	5 256	5 655	4 790

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	4 552	4 508	4 603	4 210	4 318	4 090	4 327	4 374	4 273	4 367	4 325	4 417
2	Ngoài nhà nước	3 053	3 296	2 564	3 012	3 252	2 497	3 117	3 355	2 598	3 166	3 420	2 635
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	4 315	4 878	4 063	4 020	4 507	3 800	4 099	4 660	3 843	4 115	4 527	3 924
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 716	2 875	2 449	2 438	2 681	1 990	2 505	2 770	2 003	2 538	2 822	2 068
2	Công nghiệp và xây dựng	3 517	3 686	3 233	3 368	3 533	3 078	3 447	3 617	3 153	3 528	3 693	3 239
3	Dịch vụ	3 963	3 979	3 942	3 902	4 022	3 752	4 025	4 102	3 924	4 022	4 050	3 986

Biểu 14

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1 555,1	918,8	636,3	1 271,4	709,5	561,9	1 321,0	737,4	583,6	1 328,4	707,7	620,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	143,4	91,0	52,4	82,4	53,6	28,8	118,3	72,0	46,3	106,7	61,0	45,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	324,1	169,5	154,7	234,8	103,9	131,0	289,7	153,1	136,6	256,7	128,1	128,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	334,4	205,6	128,8	276,8	163,3	113,4	253,9	135,0	119,0	346,0	174,1	171,9
V4	Tây Nguyên	101,0	60,2	40,8	52,5	31,6	20,9	83,2	54,9	28,3	52,9	29,6	23,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	84,1	47,2	36,8	56,5	34,7	21,8	56,6	37,4	19,2	73,6	46,5	27,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	511,2	314,2	196,9	525,8	299,2	226,5	461,4	253,6	207,8	461,9	250,6	211,3
V7	Hà Nội	37,2	18,6	18,5	34,9	18,0	16,8	52,4	27,3	25,0	29,0	16,6	12,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,8	12,5	7,3	7,7	5,1	2,7	5,6	4,2	1,5	1,4	1,1	0,3
THÀNH THỊ		296,5	174,3	122,2	206,1	116,4	89,8	199,5	121,5	78,0	194,6	111,6	83,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	8,3	7,5	13,9	7,9	6,0	13,1	8,2	4,8	9,2	4,5	4,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	44,8	24,8	20,0	40,7	19,7	21,0	36,2	21,7	14,6	26,5	14,7	11,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	86,1	49,8	36,4	48,5	27,6	21,0	45,4	24,3	21,2	67,6	40,6	27,1
V4	Tây Nguyên	22,9	13,4	9,4	15,6	8,1	7,5	21,1	12,5	8,6	11,5	6,9	4,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	20,9	10,5	10,4	11,1	6,8	4,2	12,3	8,1	4,1	9,9	5,6	4,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	80,4	50,2	30,2	61,6	37,0	24,6	59,4	38,9	20,4	64,2	36,1	28,1
V7	Hà Nội	6,4	4,9	1,5	7,8	4,4	3,4	6,4	3,6	2,8	4,4	2,1	2,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,2	12,5	6,7	6,9	4,8	2,1	5,6	4,2	1,5	1,1	1,1	0,0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 258,6	744,5	514,0	1 065,3	593,1	472,1	1 121,5	615,9	505,6	1 133,8	596,1	537,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	127,5	82,7	44,9	68,5	45,7	22,8	105,2	63,7	41,5	97,5	56,6	40,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	279,4	144,7	134,7	194,2	84,2	110,0	253,4	131,4	122,0	230,2	113,3	116,9
V4	Tây Nguyên	248,3	155,8	92,4	228,2	135,8	92,5	208,5	110,7	97,8	278,4	133,6	144,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	78,1	46,8	31,3	36,9	23,5	13,4	62,1	42,4	19,7	41,4	22,8	18,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	63,2	36,7	26,4	45,4	27,9	17,6	44,3	29,3	15,0	63,7	40,9	22,8
V7	Hà Nội	430,8	264,1	166,7	464,2	262,2	202,0	402,1	214,7	187,4	397,7	214,5	183,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	30,8	13,8	17,0	27,0	13,7	13,4	45,9	23,7	22,2	24,6	14,5	10,1
		0,6	0,0	0,6	0,8	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,3

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 15

**SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1 555,1	918,8	636,3	1 271,4	709,5	561,9	1 321,0	737,4	583,6	1 328,4	707,7	620,7
<i>Loại hình kinh tế</i>													
1	Nhà nước	24,2	13,0	11,2	19,6	10,1	9,5	16,0	10,3	5,6	8,7	5,2	3,5
2	Ngoài nhà nước	1 523,3	902,8	620,5	1 245,8	695,8	550,0	1 300,4	726,2	574,2	1 316,8	699,7	617,1
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	6,5	2,9	3,6	3,1	2,5	0,6	4,6	0,9	3,7	0,8	0,7	0,1
4	Không xác định	1,0	0,1	1,0	3,0	1,2	1,8	0,1	0,0	0,1	2,0	2,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 116,7	630,7	486,0	932,0	483,8	448,2	968,4	507,4	461,0	1 007,5	503,3	504,2
2	Công nghiệp và xây dựng	185,8	132,2	53,6	139,1	108,4	30,7	183,2	125,3	57,9	144,0	104,2	39,8
3	Dịch vụ	252,6	155,9	96,7	200,3	117,3	83,0	169,0	104,3	64,7	176,9	100,2	76,8
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Loại hình kinh tế/khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	10,5	5,6	4,9	5,8	3,6	2,2	5,0	3,1	1,9	5,0	2,2	2,8
2	Ngoài nhà nước	281,8	168,0	113,8	196,6	110,3	86,4	191,8	118,1	73,7	189,4	109,3	80,1
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	3,3	0,7	2,6	2,9	2,5	0,4	2,6	0,3	2,3	0,1	0,0	0,1
4	Không xác định	1,0	0,0	1,0	0,8	0,0	0,8	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	106,7	54,9	51,8	83,3	39,6	43,7	83,7	45,5	38,2	94,0	48,1	46,0
2	Công nghiệp và xây dựng	68,7	48,1	20,6	37,2	29,5	7,7	44,0	32,4	11,6	36,6	26,8	9,8
3	Dịch vụ	121,1	71,3	49,8	85,7	47,3	38,3	71,4	43,2	28,2	64,0	36,7	27,3
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN													
Loại hình kinh tế													
1	Nhà nước	13,7	7,4	6,3	13,8	6,5	7,3	11,0	7,2	3,8	3,7	3,0	0,7
2	Ngoài nhà nước	1 241,6	734,8	506,7	1 049,1	585,5	463,6	1 108,6	608,2	500,4	1 127,4	590,4	537,0
3	Có vốn đầu tư nước ngoài	3,2	2,2	1,0	0,2	0,0	0,2	1,9	0,6	1,4	0,7	0,7	0,0
4	Không xác định	0,1	0,1	0,0	2,2	1,2	1,0	0,0	0,0	0,0	2,0	2,0	0,0
Khu vực kinh tế													
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 009,9	575,8	434,2	848,7	444,2	404,5	884,7	462,0	422,8	913,4	455,2	458,2
2	Công nghiệp và xây dựng	117,1	84,1	32,9	101,9	78,9	23,0	139,2	92,9	46,3	107,4	77,4	30,0
3	Dịch vụ	131,6	84,6	46,9	114,7	70,0	44,7	97,6	61,1	36,5	113,0	63,5	49,5
4	Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 16

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		1 078,5	564,1	514,5	1 039,3	542,8	496,5	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	53,2	26,2	27,0	52,9	29,7	23,1	63,1	37,1	26,0	50,0	30,5	19,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	155,9	97,7	58,2	145,4	90,3	55,2	156,0	86,1	69,9	132,6	76,8	55,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	218,0	102,1	115,9	205,7	105,1	100,6	237,1	116,1	121,0	209,5	97,4	112,1
V4	Tây Nguyên	42,7	13,7	29,1	55,2	23,0	32,1	50,9	17,6	33,3	30,8	10,6	20,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	105,4	57,7	47,7	102,6	57,2	45,4	82,2	46,6	35,5	54,0	23,7	30,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	241,2	106,4	134,8	218,9	80,0	138,9	245,7	94,2	151,5	187,8	70,7	117,1
V7	Hà Nội	120,4	80,2	40,2	110,0	70,9	39,1	149,5	101,2	48,3	136,1	97,8	38,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	141,6	80,1	61,6	148,5	86,5	62,0	133,7	81,5	52,2	105,0	66,5	38,5
THÀNH THỊ		562,5	311,7	250,7	549,4	310,0	239,4	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	24,0	12,2	11,8	25,5	14,1	11,4	23,8	13,0	10,8	21,7	11,9	9,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	75,5	45,1	30,4	61,4	35,4	26,0	60,5	34,3	26,2	64,8	37,2	27,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	109,3	52,8	56,5	91,7	47,0	44,6	93,8	46,3	47,5	98,7	51,5	47,2
V4	Tây Nguyên	17,1	6,0	11,1	18,3	7,1	11,2	18,3	9,3	8,9	14,2	4,8	9,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	56,4	35,6	20,7	61,2	36,2	24,9	47,9	30,3	17,6	22,4	10,3	12,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,5	32,2	36,4	72,4	36,7	35,7	72,8	31,4	41,4	60,1	28,1	32,0
V7	Hà Nội	86,1	57,4	28,7	85,1	55,6	29,5	104,1	72,5	31,7	102,0	74,6	27,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	125,6	70,5	55,1	133,9	77,8	56,1	119,3	72,5	46,8	93,7	59,7	34,0

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Vùng kinh tế - xã hội	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	516,1	252,3	263,8	489,9	232,8	257,1	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	29,2	14,0	15,2	27,3	15,6	11,7	39,3	24,1	15,2	28,3	18,6	9,6
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	80,4	52,6	27,8	84,1	54,9	29,2	95,5	51,8	43,7	67,7	39,6	28,2
V4	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	108,7	49,4	59,3	114,1	58,1	56,0	143,3	69,8	73,5	110,7	45,9	64,9
V5	Tây Nguyên	25,7	7,7	18,0	36,9	16,0	20,9	32,7	8,3	24,4	16,6	5,7	10,9
V6	Đông Nam Bộ (*)	49,0	22,0	27,0	41,5	21,0	20,5	34,3	16,3	18,0	31,6	13,3	18,3
V7	Đồng bằng sông Cửu Long	172,7	74,3	98,4	146,5	43,3	103,2	172,9	62,8	110,1	127,7	42,6	85,1
V8	Hà Nội	34,4	22,9	11,5	24,9	15,3	9,7	45,3	28,7	16,6	34,1	23,2	10,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	16,0	9,5	6,5	14,6	8,7	5,9	14,4	9,0	5,4	11,3	6,8	4,5

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 17

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
1	Không có trình độ CMKT	1 078,5	564,1	514,5	1 039,3	542,8	496,5	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8
2	Dạy nghề	729,2	372,2	357,0	687,2	343,8	343,4	705,9	356,1	349,8	532,9	261,7	271,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	98,9	77,8	21,1	91,8	73,4	18,4	77,8	67,9	9,8	79,2	68,2	11,0
4	Cao đẳng	70,1	24,9	45,3	57,2	26,8	30,4	86,9	46,2	40,7	62,9	29,4	33,5
5	Đại học trở lên	53,6	23,6	30,1	67,8	32,3	35,5	83,2	31,2	52,0	71,7	31,0	40,7
6	Không xác định	125,1	64,3	60,7	134,2	66,5	67,7	162,9	78,1	84,8	158,3	83,1	75,2
		1,6	1,3	0,3	1,1	0,0	1,1	1,4	0,8	0,6	0,9	0,5	0,4
THÀNH THỊ													
1	Không có trình độ CMKT	562,5	311,7	250,7	549,4	310,0	239,4	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7
2	Dạy nghề	353,1	196,1	157,0	356,5	198,2	158,3	324,4	185,1	139,4	249,4	149,7	99,8
3	Trung cấp chuyên nghiệp	53,4	40,4	13,0	48,0	35,0	12,9	39,6	34,9	4,8	49,2	43,0	6,2
4	Cao đẳng	39,9	15,1	24,8	32,6	17,6	14,9	41,4	22,7	18,7	33,3	17,5	15,8
5	Đại học trở lên	26,2	12,9	13,3	26,3	14,1	12,2	34,2	15,0	19,2	35,0	13,9	21,1
6	Không xác định	89,8	47,2	42,6	84,9	45,0	39,9	100,6	51,9	48,7	110,3	53,5	56,7
		0,0	0,0	0,0	1,1	0,0	1,1	0,2	0,2	0,0	0,6	0,5	0,0
NÔNG THÔN													
1	Không có trình độ CMKT	516,1	252,3	263,8	489,9	232,8	257,1	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2
2	Dạy nghề	376,1	176,1	200,0	330,8	145,6	185,2	381,5	171,1	210,4	283,5	112,1	171,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	45,5	37,4	8,1	43,8	38,4	5,4	38,1	33,1	5,0	30,0	25,2	4,7
4	Cao đẳng	30,2	9,7	20,5	24,6	9,2	15,4	45,5	23,6	22,0	29,6	11,9	17,7
5	Đại học trở lên	27,5	10,7	16,7	41,5	18,2	23,3	49,0	16,2	32,8	36,6	17,1	19,6
6	Không xác định	35,3	17,1	18,1	49,3	21,4	27,8	62,3	26,3	36,1	48,0	29,6	18,4
		1,6	1,3	0,3	0,0	0,0	0,0	1,2	0,6	0,6	0,4	0,0	0,4

Biểu 18

**SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1 078,5	564,1	514,5	1 039,3	542,8	496,5	1 118,1	580,4	537,8	905,8	474,0	431,8
15 - 19 tuổi	147,3	81,2	66,0	125,1	66,6	58,5	182,6	101,7	80,9	130,6	60,0	70,7
20 - 24 tuổi	340,4	167,8	172,6	317,9	150,6	167,3	379,4	168,9	210,5	319,7	143,6	176,1
25 - 29 tuổi	176,2	78,8	97,4	170,4	85,5	84,9	165,9	76,8	89,1	136,7	67,7	69,0
30 - 34 tuổi	108,8	49,1	59,7	85,2	33,7	51,5	76,7	28,4	48,3	56,7	20,2	36,5
35 - 39 tuổi	65,5	32,9	32,7	61,0	29,0	32,0	60,9	32,5	28,4	50,7	28,8	22,0
40 - 44 tuổi	54,0	27,2	26,8	54,5	35,2	19,2	44,8	25,4	19,4	40,4	22,7	17,7
45 - 49 tuổi	49,3	28,5	20,8	51,7	25,5	26,2	48,9	27,2	21,7	34,9	22,8	12,2
50 - 54 tuổi	62,9	32,1	30,9	87,8	39,0	48,7	78,4	47,6	30,9	58,9	36,0	22,9
55 - 59 tuổi	67,8	63,2	4,6	78,8	73,6	5,2	73,0	68,2	4,8	71,0	71,0	0,0
60 - 64 tuổi	3,4	2,8	0,6	4,8	3,2	1,6	3,7	1,2	2,4	5,0	1,3	3,7
65 tuổi trở lên	2,8	0,5	2,3	2,2	0,8	1,4	3,7	2,6	1,1	1,1	0,0	1,1

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	562,5	311,7	250,7	549,4	310,0	239,4	540,4	309,6	230,8	477,8	278,2	199,7
15 - 19 tuổi	55,0	31,7	23,3	46,1	26,6	19,4	57,6	35,3	22,3	39,3	24,5	14,8
20 - 24 tuổi	157,4	81,7	75,7	144,4	69,5	74,8	167,8	80,1	87,7	167,4	80,0	87,4
25 - 29 tuổi	95,4	42,6	52,8	92,0	49,6	42,3	80,4	41,8	38,6	76,3	36,7	39,6
30 - 34 tuổi	58,2	30,3	27,9	45,6	22,8	22,9	42,8	19,2	23,6	28,8	10,2	18,6
35 - 39 tuổi	35,9	18,6	17,3	29,7	17,5	12,2	23,8	13,7	10,1	27,0	16,1	10,9
40 - 44 tuổi	31,4	18,4	13,0	30,4	18,9	11,5	29,4	17,6	11,8	20,9	12,9	8,1
45 - 49 tuổi	30,0	16,0	14,0	40,1	17,8	22,3	26,0	12,9	13,1	18,9	14,2	4,6
50 - 54 tuổi	40,7	18,3	22,4	59,1	28,9	30,2	57,4	36,9	20,5	39,0	24,5	14,5
55 - 59 tuổi	54,6	51,3	3,2	57,4	54,5	2,9	53,2	51,7	1,5	57,8	57,8	0,0
60 - 64 tuổi	2,5	2,4	0,2	3,5	3,2	0,3	1,5	0,0	1,5	2,4	1,3	1,2
65 tuổi trở lên	1,4	0,5	0,9	1,3	0,8	0,5	0,6	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	516,1	252,3	263,8	489,9	232,8	257,1	577,7	270,8	306,9	428,0	195,8	232,2
15 - 19 tuổi	92,3	49,5	42,8	79,1	40,0	39,1	125,0	66,4	58,6	91,3	35,5	55,9
20 - 24 tuổi	183,1	86,1	97,0	173,5	81,1	92,4	211,6	88,8	122,8	152,3	63,5	88,8
25 - 29 tuổi	80,8	36,2	44,6	78,4	35,9	42,6	85,5	34,9	50,6	60,4	31,0	29,4
30 - 34 tuổi	50,6	18,8	31,8	39,5	10,9	28,6	34,0	9,2	24,8	28,0	10,1	17,9
35 - 39 tuổi	29,7	14,3	15,4	31,3	11,5	19,8	37,1	18,8	18,3	23,8	12,7	11,1
40 - 44 tuổi	22,6	8,8	13,8	24,1	16,4	7,7	15,5	7,8	7,7	19,4	9,8	9,6
45 - 49 tuổi	19,3	12,6	6,8	11,6	7,8	3,8	22,9	14,3	8,7	16,1	8,5	7,6
50 - 54 tuổi	22,2	13,8	8,4	28,7	10,2	18,5	21,0	10,6	10,4	19,9	11,5	8,4
55 - 59 tuổi	13,2	11,8	1,4	21,4	19,1	2,4	19,8	16,4	3,3	13,2	13,2	0,0
60 - 64 tuổi	0,9	0,4	0,5	1,3	0,0	1,3	2,2	1,2	1,0	2,6	0,0	2,6
65 tuổi trở lên	1,4	0,0	1,4	0,9	0,0	0,9	3,1	2,4	0,8	1,0	0,0	1,0

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI)
CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2013 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 năm 2013 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 năm 2013 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 năm 2013 (Thời điểm 1/1/2014)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)												
Thành thị	13 685,4	7 122,5	6 562,9	13 771,9	7 199,9	6 572,1	13 568,3	7 101,8	6 466,5	13 124,3	6 862,6	6 261,8
Nông thôn	4 157,6	2 034,5	2 123,1	4 128,2	2 047,8	2 080,5	4 166,3	2 095,1	2 071,2	4 073,8	2 019,7	2 054,1
	9 527,8	5 088,0	4 439,8	9 643,7	5 152,1	4 491,6	9 402,0	5 006,7	4 395,3	9 050,6	4 842,9	4 207,6
2. Số thanh niên có việc làm (Nghìn người)												
Thành thị	7 442,3	4 143,4	3 298,9	7 500,6	4 122,9	3 377,7	7 530,6	4 177,3	3 353,3	7 115,3	3 963,1	3 152,3
Nông thôn	1 671,2	840,1	831,1	1 636,7	827,5	809,2	1 737,6	905,7	831,9	1 644,5	859,8	784,7
	5 771,0	3 303,3	2 467,8	5 863,9	3 295,4	2 568,5	5 793,0	3 271,7	2 521,4	5 470,8	3 103,2	2 367,5
3. Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)												
Thành thị	487,7	249,0	238,7	443,0	217,3	225,8	562,0	270,6	291,5	450,3	203,5	246,8
Nông thôn	212,4	113,4	99,0	190,4	96,2	94,2	225,4	115,4	110,0	206,7	104,5	102,2
	275,3	135,6	139,7	252,6	121,1	131,5	336,6	155,2	181,5	243,6	99,0	144,6
4. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)												
Thành thị	6,15	5,67	6,75	5,58	5,01	6,26	6,94	6,08	8,00	5,95	4,88	7,26
Nông thôn	11,28	11,89	10,64	10,42	10,41	10,43	11,48	11,30	11,68	11,17	10,84	11,52
	4,55	3,94	5,36	4,13	3,54	4,87	5,49	4,53	6,71	4,26	3,09	5,76